

15. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Các tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	363.131	320.296	208.414	92.705	26.885	1.011.431
Tăng trong năm	34.390	64.153	30.876	3.773	12.662	145.854
Thanh lý, nhượng bán	(2.265)	(972)	(7.092)	(5.901)	(1.848)	(18.078)
Chênh lệch tỷ giá	898	206	114	210	-	1.428
Số dư cuối năm	396.154	383.683	232.312	90.787	37.699	1.140.635
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	90.347	250.441	136.584	84.611	24.024	586.007
Khấu hao trong năm	21.546	36.705	18.754	3.662	4.478	85.145
Thanh lý, nhượng bán	(1.906)	(971)	(6.908)	(5.364)	(1.833)	(16.982)
Chênh lệch tỷ giá	423	139	84	145	-	791
Số dư cuối năm	110.410	286.314	148.514	83.054	26.669	654.961
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	272.784	69.855	71.830	8.094	2.861	425.424
Số dư cuối năm	285.744	97.369	83.798	7.733	11.030	485.674

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Các tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	325.290	314.867	202.081	93.743	26.723	962.704
Tăng trong năm	52.749	20.356	9.950	4.961	3.088	91.104
Thanh lý, nhượng bán	(15.356)	(14.962)	(3.625)	(3.528)	(2.926)	(40.397)
Chênh lệch tỷ giá	448	35	8	(2.471)	-	(1.980)
Số dư cuối năm	363.131	320.296	208.414	92.705	26.885	1.011.431
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	83.639	227.524	121.024	82.601	23.870	538.658
Khấu hao trong năm	18.151	37.784	19.140	5.131	3.012	83.218
Thanh lý, nhượng bán	(11.640)	(14.888)	(3.590)	(3.171)	(2.858)	(36.147)
Chênh lệch tỷ giá	197	21	10	50	-	278
Số dư cuối năm	90.347	250.441	136.584	84.611	24.024	586.007
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	241.651	87.343	81.057	11.142	2.853	424.046
Số dư cuối năm	272.784	69.855	71.830	8.094	2.861	425.424

16. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.486.801	211.811	39.877	3.738.489
Tăng trong năm	795.166	10.226	4.368	809.760
Thanh lý, nhượng bán	(918)	(2.756)	-	(3.674)
Chênh lệch tỷ giá	-	38	47	85
Số dư cuối năm	4.281.049	219.319	44.292	4.544.660
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.805	178.174	27.617	211.596
Khấu hao trong năm	158	23.139	4.631	27.928
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.709)	-	(1.709)
Chênh lệch tỷ giá	-	38	47	85
Số dư cuối năm	5.963	199.642	32.295	237.900
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	3.480.996	33.637	12.260	3.526.893
Số dư cuối năm	4.275.086	19.677	11.997	4.306.760

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.478.880	207.848	40.188	3.726.916
Tăng trong năm	12.215	13.770	155	26.140
Thanh lý, nhượng bán	(4.294)	-	-	(4.294)
Thoái vốn SHBS	-	(9.787)	(440)	(10.227)
Chênh lệch tỷ giá	-	(20)	(26)	(46)
Số dư cuối năm	3.486.801	211.811	39.877	3.738.489
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.647	160.748	22.515	188.910
Khấu hao trong năm	158	27.122	5.557	32.837
Thoái vốn SHBS	-	(9.677)	(439)	(10.116)
Chênh lệch tỷ giá	-	(19)	(16)	(35)
Số dư cuối năm	5.805	178.174	27.617	211.596
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	3.473.233	47.100	17.673	3.538.006
Số dư cuối năm	3.480.996	33.637	12.260	3.526.893

17. Tài sản Có khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Các khoản phải thu	7.868.333	13.326.319
Trong đó:		
▪ Phải thu liên quan thư tín dụng trả chậm (*)	6.089.972	8.095.834
▪ Phải thu về thuê đất	648.642	625.557
▪ Phải thu hợp đồng mua bán nợ	321.289	-
▪ Phải thu tiền bán chứng khoán	-	3.495.389
▪ Phải thu tiền cung cấp dịch vụ tư vấn	-	416.070
▪ Phải thu khác	773.082	579.694
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	112.563	85.136
Các khoản lãi, phí phải thu	9.117.746	7.955.903
Tài sản Có khác (i)	4.256.033	5.395.762
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (ii)	(653.216)	(410.374)
	20.701.459	26.352.746

(*) Đây là các khoản phải thu từ khách hàng liên quan tới các thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay. Khoản phải thu này tương ứng với một khoản vay từ ngân hàng hoàn trả (Thuyết minh 19) mà ngân hàng hoàn trả đã ứng trước thanh toán cho người thụ hưởng của các thư tín dụng này.

(i) Tài sản Có khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Các khoản ủy thác đầu tư	1.826.309	1.926.309
Tài sản gán nợ chờ xử lý	629.332	1.428.242
Chi phí chờ phân bổ	438.400	345.267
Các khoản nợ thuộc SBIC đã hoán đổi (*)	708.584	828.584
Hàng hóa bất động sản	21.199	97.191
Tài sản Có khác	632.209	770.169
	4.256.033	5.395.762

(*) Ngày 12 tháng 9 năm 2013, Ngân hàng tiến hành hoán đổi các khoản nợ SBIC lấy các trái phiếu của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam ("DATC"). Khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản nợ đã hoán đổi và giá trị của các trái phiếu DATC được ghi nhận là tài sản có khác. Ngân hàng đã áp dụng chính sách kế toán riêng nêu tại Thuyết minh 4(c) và phân bổ khoản nợ này trong vòng 10 năm, từ năm 2014 đến năm 2024.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác để bán bao gồm:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Dự phòng rủi ro các khoản ủy thác đầu tư (*)	616.400	386.400
Dự phòng rủi ro các tài sản có khác	36.816	23.974
	653.216	410.374

(*) Ngân hàng đã áp dụng chính sách kế toán riêng nêu tại Thuyết minh 4(c) để ghi nhận các khoản ủy thác đầu tư của HBB.

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Dự phòng rủi ro các khoản ủy thác đầu tư Triệu VND	Dự phòng rủi ro các tài sản có khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	386.400	23.974	410.374
Dự phòng trích lập trong năm	350.000	12.842	362.842
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(120.000)	-	(120.000)
Số dư cuối năm	616.400	36.816	653.216

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Dự phòng rủi ro các khoản phải thu tồn đọng của HBB Triệu VND	Dự phòng rủi ro các tài sản có khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	129.700	13.635	143.335
Dự phòng trích lập trong năm	256.700	10.339	267.039
Số dư cuối năm	386.400	23.974	410.374

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

18. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi của NHNN		
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước Việt Nam bằng VND (i)	2.000.000	-
Tiền gửi của Ngân hàng nhà nước Lào (ii)	114.379	-
Vay NHNN		
Vay theo hồ sơ tín dụng (iii)	835.544	1.224.351
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá (iv)	9.261.314	1.533.992
	<hr/>	<hr/>
	12.211.237	2.758.343

- (i) Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước Việt Nam bằng VND có kỳ hạn 2 tháng, lãi suất 4,4%/năm (31/12/2017: không có).
- (ii) Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước Lào bằng LAK có kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 3%/năm (31/12/2017: không có).
- (iii) Các khoản vay theo hồ sơ tín dụng của Ngân hàng tại NHNNVN có kỳ hạn 1 năm, lãi suất 3,5%/năm (31/12/2017: kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm, lãi suất từ 3,5% đến 4,25%/năm).
- (iv) Các khoản vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá của ngân hàng tại NHNNVN có kỳ hạn từ 7 ngày đến 14 ngày và chịu lãi suất 4,75%/năm (năm 2017: 3,5% đến 4,25%/năm).

19. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	21.683.622	19.036.291
Bằng ngoại tệ	8.321	959.233
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	7.208.000	11.250.300
Bằng ngoại tệ	2.452.240	2.052.034
	31.352.183	33.297.858
Vay các TCTD khác		
Vay các TCTD khác bằng VND	6.630.754	10.261.036
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	209.069	905.643
Tiền vay từ các dự án tài chính (*)	651.811	440.048
Phải trả trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm	6.089.972	8.095.834
	13.581.606	19.702.561
	44.933.789	53.000.419

(*) Đây là các khoản vay theo Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III từ Tổ chức Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới để cho các hộ gia đình vay lại với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Lãi suất cho vay tới các hộ gia đình tùy theo mức lãi suất áp dụng của SHB trong từng giai đoạn.

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 6,10%	1,20% - 5,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,65% - 3,50%	1,60% - 3,00%
Tiền vay bằng VND	1,20% - 5,85%	1,10% - 5,95%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,75% - 3,75%	0,75% - 2,79%

20. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	17.704.538	16.214.179
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.261.577	1.538.702
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	195.239.126	164.002.428
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.938.773	12.150.138
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	1.004.478	89.809
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	52.445	22
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	5.224	872.353
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	17.980	22.139
	225.224.141	194.889.770

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	69.427.788	58.819.060
Tiền gửi của cá nhân	147.319.885	125.990.775
Tiền gửi của các đối tượng khác	8.476.468	10.079.935
	225.224.141	194.889.770

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 7,80%	1,00% - 7,60%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 2,00%	0,00% - 2,00%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của SHB theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của NHNNVN.

21. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và giai đoạn III (i)	440.784	418.205
Vay dài hạn Dự án Phát triển Năng lượng tái tạo (ii)	889.800	470.391
Vay trung, dài hạn từ Dự án Tài trợ lưới điện thông minh (iii)	143.127	2.166
Vay trung, dài hạn từ Dự án chuyển đổi Nông thôn bền vững	-	173.399
	1.473.711	1.064.161

- (i) Đây là các khoản vay theo Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và Dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III từ Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) thông qua Ban Quản lý các dự án tín dụng quốc tế ODA để cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ hợp lệ vay lại. Lãi suất cho vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ tùy theo mức lãi suất áp dụng của SHB trong từng giai đoạn.
- (ii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Dự án Phát triển Năng lượng Tái tạo từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế để cho các dự án đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo vay lại. Lãi suất cho vay tới các dự án bằng lãi suất bình quân gia quyền của lãi suất tiền gửi VND kỳ hạn từ 0 đến 12 tháng do NHNNVN công bố hàng quý, được điều chỉnh bởi biên độ lãi suất và tỷ lệ giảm trừ do Bộ Tài chính quy định.
- (iii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW) để tài trợ cho việc đầu tư mạng lưới điện cao thế tại Việt Nam. Cơ quan thực hiện dự án là Tổng công ty truyền tải điện quốc gia (EVN NPT). Lãi suất cố định 7,2%/năm.

22. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành là kỳ phiếu được phân loại theo kỳ hạn như sau:

Kỳ hạn	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Kỳ phiếu - dưới 12 tháng	7.647.099	11.744.634
Trái phiếu - từ 12 tháng đến 5 năm	1.000.000	-
Trái phiếu - trên 5 năm	8.074.637	3.222.635
	16.721.736	14.967.269

23. Các khoản nợ khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	5.294.909	4.103.201
Các khoản phải trả và công nợ khác		
Các khoản phải trả nội bộ		
▪ Các khoản phải trả công nhân viên	11.204	4.086
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	27.746	34.384
▪ Các khoản phải trả nội bộ khác	-	9.507
Các khoản phải trả bên ngoài		
▪ Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước (i)	275.997	229.513
▪ Phải trả về trung gian thanh toán	721.535	256.349
▪ Doanh thu chưa thực hiện	31.316	-
▪ Các khoản phải trả khác	16.155	1.859
	1.083.953	535.698
	6.378.862	4.638.899

(i) Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	221.929	178.226
Thuế giá trị gia tăng	35.912	43.051
Các loại thuế khác	18.156	8.236
	275.997	229.513

24. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của SHB cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bộ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2017	11.196.891	101.716	(5.260)	25.013	682.932	329.292	1.022	-	2.306	897.661	13.231.573		
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.539.128	1.539.128		
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	-	135.689	76.426	-	-	(230)	(211.885)	-		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(20.000)	(20.000)		
Thuế giữ lại từ chuyển lợi nhuận của công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.566)	(5.566)		
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.391)	(3.391)		
Thanh lý SHBS	-	-	-	-	(15.000)	(15.000)	-	-	(2.076)	(19.391)	(51.467)		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(16)	-	-	-	959	943		
Số dư tại ngày 31/12/2017	11.196.891	101.716	(5.260)	25.013	803.621	390.702	1.022	-	-	2.177.515	14.691.220		
Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức	839.270	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(839.270)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.672.319	-	-
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	3.538	155.095	87.956	-	-	-	-	(246.589)	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	54	-	(5.891)	-	-	(25.170)	(31.007)	
Số dư tại ngày 31/12/2018	12.036.161	101.716	(5.260)	28.551	958.716	478.712	1.022	(5.891)	-	2.738.805	16.332.532		

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Vốn cổ phần

	31/12/2018		31/12/2017	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.203.616.110	12.036.161	1.119.689.100	11.196.891
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	1.203.616.110	12.036.161	1.119.689.100	11.196.891
Số cổ phiếu được mua lại				
Cổ phiếu phổ thông	496.186	4.962	496.186	4.962
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.203.119.924	12.031.199	1.119.192.914	11.191.929

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2018		2017	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số dư đầu năm	1.119.689.100	11.196.891	1.119.689.100	11.196.891
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	83.927.010	839.270	-	-
Số dư cuối năm	1.203.616.110	12.036.161	1.119.689.100	11.196.891

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

25. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2017 đã thông qua phương án niêm yết bổ sung cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ thực quyền là 7,5% (cổ đông sở hữu 1000 cổ phiếu được nhận 75 cổ phiếu phát hành thêm). Theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 286/TGD của Ngân hàng ngày 24 tháng 1 năm 2018 gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Ngân hàng đã hoàn tất việc phát hành 83.927.010 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

26. Thu nhập lãi thuần

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Tiền gửi tại các TCTD khác	418.617	393.956
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	19.560.989	16.414.175
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	2.447.351	1.139.572
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	89.625	173.688
Các hoạt động tín dụng khác	124.784	98.823
	22.641.366	18.220.214
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Tiền gửi từ khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	14.753.429	11.493.165
Tiền vay và vốn ủy thác	355.968	473.635
Giấy tờ có giá đã phát hành	1.150.310	1.124.006
Chi phí hoạt động tín dụng khác	825.757	332.748
	17.085.464	13.423.554
Thu nhập lãi thuần	5.555.902	4.796.660

27. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	265.512	191.422
Dịch vụ ngân quỹ	21.489	16.011
Dịch vụ đại lý	165.319	1.242.838
Dịch vụ tư vấn	125.934	-
Dịch vụ khác	244.735	75.899
	822.989	1.526.170
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ tư vấn	14.993	-
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	48.763	25.930
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	22.458	18.539
Dịch vụ ngân quỹ	14.912	10.179
Dịch vụ khác	7.921	14.657
	109.047	69.305
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	713.942	1.456.865

28. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Doanh thu từ kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	310.901	479.847
Các công cụ phái sinh tiền tệ	418.858	375.242
Thu nhập kinh doanh vàng	1.659	176
	731.418	855.265
Chi phí về kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	365.443	434.067
Các công cụ phái sinh tiền tệ	302.712	366.863
Chi phí kinh doanh vàng	1.516	88
	669.671	801.018
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	61.747	54.247

29. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND (Phân loại lại)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán		
Lãi từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	309.188	23.164
Lỗ từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(31.307)	(23.225)
	277.881	(61)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		
Lỗ từ mua bán chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	1.111
	-	1.111
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	277.881	1.050

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu hồi nợ đã xử lý trong những năm trước	61.339	16.912
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	84.387	339.399
Thu nhập khác	105.408	3.667
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác	251.134	359.978
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi hỗ trợ công tác xã hội	6.618	7.387
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	12.802	165.533
Chi về hoạt động kinh doanh khác	101.653	49.566
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	121.073	222.486
	130.061	137.492

31. Chi phí hoạt động

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND (Phân loại lại)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	44.573	28.134
Chi phí cho nhân viên	1.836.453	1.566.067
Chi về tài sản	424.756	408.687
<i>Trong đó:</i>		
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>113.073</i>	<i>116.641</i>
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	737.973	478.481
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn khác	184.838	143.148
	(5.802)	5.341
	3.222.791	2.629.858

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Chi phí thuế hiện hành Năm hiện hành	421.534	386.183

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	2.093.853	1.925.311
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	418.771	385.062
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các ngân hàng con, công ty con	3.000	941
Thu nhập không bị tính thuế	(440)	(563)
Chi phí không được khấu trừ	203	743
	421.534	386.183

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng là 20% cho năm 2018 (Năm 2017: 20%).

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong năm thuộc về cổ đông phổ thông	1.672.319	1.539.128

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2018	2017 (điều chỉnh lại)	2017 (theo báo cáo trước đây)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.119.192.914	1.119.192.914	1.119.192.914
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức trong năm 2018	83.927.010	83.927.010	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	1.203.119.924	1.203.119.924	1.119.192.914

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2018 VND	2017 (điều chỉnh lại) VND	2017 (theo báo cáo trước đây) VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.390	1.279	1.375

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

34. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.884.822	1.446.548
Tiền gửi tại NHNNVN	4.328.739	3.742.659
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	24.708.324	20.812.077
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	4.044.546	7.047.433
	<u>34.966.431</u>	<u>33.048.717</u>

35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên (người)	7.546	6.402
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	<u>1.591.711</u>	<u>1.356.709</u>
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND/người/tháng)	<u>17,58</u>	<u>17,66</u>

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, SHB có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của SHB.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số dư	
	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
	Tài sản/	Tài sản/
	(Nợ phải trả và	(Nợ phải trả và
	vốn chủ sở hữu)	vốn chủ sở hữu)
Cổ đông lớn		
<i>Công ty cổ phần Tập đoàn T&T</i>		
▪ Góp vốn	(1.199.768)	(1.199.768)
▪ Tiền gửi không kỳ hạn	(112.476)	(979.364)
▪ Cho vay	(779)	(19.432)
Đầu tư dài hạn khác		
<i>Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội</i>		
▪ Góp vốn	42.857	42.857
▪ Tiền gửi không kỳ hạn	(184.931)	(151.100)
▪ Lãi dự trả tiền gửi	(4.339)	(6.892)

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	1/1/2018 Phải trả Triệu VND	Số phát sinh trong năm		31/12/2018 Phải trả Triệu VND
		Phát sinh tăng Triệu VND	Phát sinh giảm Triệu VND	
Thuế TNDN	178.226	421.534	(377.831)	221.929
Thuế giá trị gia tăng	43.051	91.569	(98.708)	35.912
Các loại thuế khác	8.236	120.177	(110.257)	18.156
	229.513	633.280	(586.796)	275.997

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	1/1/2017 Phải trả Triệu VND	Số phát sinh trong năm		31/12/2017 Phải trả Triệu VND
		Phát sinh tăng Triệu VND	Phát sinh giảm Triệu VND	
Thuế TNDN	60.315	386.183	(268.272)	178.226
Thuế giá trị gia tăng	41.801	133.870	(132.620)	43.051
Các loại thuế khác	15.126	33.449	(40.339)	8.236
	117.242	553.502	(441.231)	229.513

38. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo vùng địa lý

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	3.458.058	1.334.514	467.737	295.593	5.555.902
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	628.514	30.115	7.374	47.939	713.942
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	48.790	11.285	1.973	(301)	61.747
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	277.881	-	-	-	277.881
Lãi thuần từ hoạt động khác	96.062	17.358	13.102	3.539	130.061
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	2.202	-	-	-	2.202
Chi phí hoạt động	(2.340.409)	(526.143)	(234.860)	(121.379)	(3.222.791)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.171.098	867.129	255.326	225.391	3.518.944
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(882.739)	(346.077)	(131.589)	(64.686)	(1.425.091)
Tổng lợi nhuận trước thuế	1.288.359	521.052	123.737	160.705	2.093.853

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/CTCD-IIN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.393.986	312.010	120.785	58.041	1.884.822
Tiền gửi tại NHNNVN	3.309.766	3.751	7.336	1.007.886	4.328.739
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	27.720.267	2.118	1.295	1.576.647	29.300.327
Chứng khoán kinh doanh	655	-	-	-	655
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	58.228	-	-	-	58.228
Cho vay khách hàng	152.993.732	35.823.078	17.593.353	7.576.489	213.986.652
Chứng khoán đầu tư	48.026.925	-	-	-	48.026.925
Góp vốn, đầu tư dài hạn	195.767	-	-	-	195.767
Tài sản cố định	4.704.915	45.207	20.600	21.712	4.792.434
Tài sản Có khác	13.277.218	6.178.594	1.124.881	120.766	20.701.459
Tổng tài sản	251.681.459	42.364.758	18.868.250	10.361.541	323.276.008
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	12.211.237	-	-	-	12.211.237
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	38.642.439	56	1.495	6.289.799	44.933.789
Tiền gửi của khách hàng	170.541.669	39.841.455	13.670.266	1.170.751	225.224.141
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	1.473.711	-	-	-	1.473.711
Phát hành giấy tờ có giá	13.018.242	1.037.438	2.666.056	-	16.721.736
Các khoản nợ khác	3.612.312	764.759	356.696	1.645.095	6.378.862
Tổng nợ phải trả	239.499.610	41.643.708	16.694.513	9.105.645	306.943.476

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	3.077.240	486.679	906.459	326.282	4.796.660
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.409.160	2.701	17.918	27.086	1.456.865
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	42.067	1.672	8.928	1.580	54.247
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(5.188)	-	-	-	(5.188)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.050	-	-	-	1.050
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	131.274	165	7.863	(1.810)	137.492
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	2.816	-	-	-	2.816
Chi phí hoạt động	(1.843.471)	(204.175)	(472.159)	(110.053)	(2.629.858)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.814.948	287.042	469.009	243.085	3.814.084
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.698.798)	(33.500)	(105.338)	(51.137)	(1.888.773)
Tổng lợi nhuận trước thuế	1.116.150	253.542	363.671	191.948	1.925.311

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC-TD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.014.234	118.504	263.960	49.850	1.446.548
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.961.064	3.736	6.159	771.700	3.742.659
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	32.482.469	1.441	613	1.028.993	33.513.516
Chứng khoán kinh doanh	1.050	-	-	-	1.050
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	136.265	-	-	-	136.265
Cho vay khách hàng	139.157.737	17.376.168	33.246.647	5.660.999	195.441.551
Chứng khoán đầu tư	21.206.594	-	-	1.370	21.207.964
Góp vốn, đầu tư dài hạn	215.465	-	-	-	215.465
Tài sản cố định	3.887.117	15.405	28.600	21.195	3.952.317
Tài sản Cố khác	23.584.928	228.476	1.771.415	767.927	26.352.746
Tổng tài sản	224.646.923	17.743.730	35.317.394	8.302.034	286.010.081
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	2.758.343	-	-	-	2.758.343
Tiền gửi và vay các TCTD khác	52.614.651	543	38	385.187	53.000.419
Tiền gửi của khách hàng	146.056.773	13.740.270	34.382.130	710.597	194.889.770
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	1.064.161	-	-	-	1.064.161
Phát hành giấy tờ có giá	12.291.520	2.654.299	21.450	-	14.967.269
Các khoản nợ khác	3.745.073	274.427	550.107	69.292	4.638.899
Tổng nợ phải trả	218.530.521	16.669.539	34.953.725	1.165.076	271.318.861

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Doanh thu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tài sản bộ phận
Tài sản phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả bộ phận
Nợ phân bổ

Tổng nợ phải trả

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Doanh thu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tài sản bộ phận
Tài sản phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả bộ phận
Nợ phân bổ

Tổng nợ phải trả

Tín dụng	Đầu tư	Dịch vụ	Kinh doanh và huy động vốn	Tổng cộng
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
19.775.398	2.789.181	495.869	996.871	24.057.319
222.664.611	50.338.997	224.536	35.791.387	309.019.531
6.876.514	60.715	2.820.233	4.499.015	14.256.477
229.541.125	50.399.712	3.044.769	40.290.402	323.276.008
(408.430)	-	(94.370)	(305.667.212)	(306.170.012)
(373.487)	(3.291)	(152.850)	(243.836)	(773.464)
(781.917)	(3.291)	(247.220)	(305.911.048)	(306.943.476)
16.686.686	1.192.497	435.877	1.844.227	20.159.287
208.722.772	23.430.203	165.767	33.943.598	266.262.340
7.825.912	45.120	4.216.239	7.660.470	19.747.741
216.548.684	23.475.323	4.382.006	41.604.068	286.010.081
(393.624)	-	(103.677)	(270.228.036)	(270.725.337)
(235.210)	(1.356)	(126.721)	(230.237)	(593.524)
(628.834)	(1.356)	(230.398)	(270.458.273)	(271.318.861)

39. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà SHB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà SHB thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của SHB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp SHB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, SHB phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, SHB thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của SHB có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, SHB cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, SHB đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của SHB. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. SHB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của SHB đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép SHB giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

(b) Rủi ro tín dụng

SHB chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi SHB đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi SHB cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà SHB gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của SHB. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra SHB còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

SHB đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- (i) Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- (ii) Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- (iii) Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- (iv) Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

SHB tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của SHB có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

SHB đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được NHNNVN chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được SHB phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 nhưng có đầy đủ tài sản đảm bảo, bao gồm bất động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của SHB, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Triệu VND)

Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá				Tổng cộng
	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	4.328.739
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – thuần	-	-	-	-	29.300.327
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	58.228
Cho vay khách hàng - thuần	3.733.699	50.339	444.088	1.362.465	3.080.896
Chứng khoán đầu tư - thuần	-	-	-	-	75.000
Tài sản tài chính khác - thuần	-	-	-	-	1.322.030
	3.733.699	50.339	444.088	1.362.465	4.477.926
	306.333.250				316.401.767

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Triệu VND)

Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá				Tổng cộng
	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	3.742.659
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – thuần	-	-	-	-	33.513.516
Các công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	136.265
Cho vay khách hàng - thuần	2.891.516	496.370	142.811	551.608	3.609.482
Chứng khoán đầu tư - thuần	-	-	-	-	147.544
Tài sản tài chính khác - thuần	-	-	-	-	1.539.909
	2.891.516	496.370	142.811	551.608	5.296.935
	271.014.764				280.394.004

Chi tiết về các tài sản đảm bảo SHB nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Bất động sản	237.861.232	180.743.105
Động sản	17.927.216	44.428.824
Giấy tờ có giá	31.937.732	31.913.273
Các tài sản đảm bảo khác	293.913.685	228.243.002
	<hr/> 581.639.865	<hr/> 485.328.204

(e) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình SHB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của SHB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

SHB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của SHB. SHB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của SHB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/CTD-IIN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (Triệu VND)

	Quá hạn		Trong hạn			
	Dưới 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	-	-	1.884.822	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	4.328.739	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	26.651.516	2.304.920	343.891	-
Các công cụ tài chính phái sinh	-	-	(28.512)	25.230	61.510	-
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	3.889	-	-	-
Cho vay khách hàng - gộp	2.820.131	7.077.328	21.823.759	23.323.406	62.087.275	38.077.495
Chứng khoán đầu tư - gộp	150.000	-	2.730.375	351.722	18.005.543	11.827.073
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	201.750
Tài sản cố định	-	-	1.606.475	214	17.162	199.842
Tài sản có khác - gộp	1.840.891	-	13.165.334	2.545.626	3.542.254	2.968.741
	4.811.022	7.077.328	72.166.397	28.551.118	84.057.635	53.079.306
						328.867.890
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	9.434.607	2.200.119	576.511	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	32.106.273	8.210.803	4.153.755	86.393
Tiền gửi của khách hàng	-	-	65.971.458	47.612.876	94.957.386	3.399
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	10.159	25.199	131.595	665.593
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	600.000	7.047.099	7.025.183
Các khoản nợ khác	-	-	6.378.862	-	-	-
	-	-	113.901.359	58.648.997	106.866.346	7.780.568
						306.943.476
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4.811.022	7.077.328	(41.734.962)	(30.097.879)	(22.808.711)	45.298.738
						21.924.414

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID-JIN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại 31 tháng 12 năm 2017
(Triệu VND)

	Quá hạn		Trong hạn			
	Dưới 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	-	-	1.446.548	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	3.742.659	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	24.430.584	5.056.692	4.026.240	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	136.265	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	3.889	-	-	-
Cho vay khách hàng - gộp	4.623.697	3.298.174	17.663.184	17.537.801	61.711.683	33.869.071
Chứng khoán đầu tư - gộp	150.000	-	33.599	-	2.489.040	6.721.106
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	227.250
Tài sản cố định	-	-	811.584	2.342	15.491	2.969.311
Tài sản có khác - gộp	3.626.455	721	16.204.082	1.875.293	4.761.060	8.623
	8.400.152	3.298.895	64.472.394	24.472.128	73.003.514	43.795.361
						291.027.340
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	2.758.343	-	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	35.053.842	11.407.248	6.257.516	20.321
Tiền gửi của khách hàng	-	-	62.362.701	42.185.113	83.890.973	3.173
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	6.882	27.856	105.430	467.747
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	11.744.000	3.223.269
Các khoản nợ khác	-	-	4.638.899	-	-	-
	-	-	104.820.667	53.620.217	101.997.919	3.714.510
						271.318.861
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	8.400.152	3.298.895	(40.348.273)	(29.148.089)	(28.994.405)	40.080.851
						19.708.479

(d) **Rủi ro thị trường**

(i) **Rủi ro lãi suất**

Các hoạt động của SHB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

SHB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. SHB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của SHB được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/CTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại 31 tháng 12 năm 2018 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền mặt và vàng	-	1.884.822	-	-	-	-	-	-	1.884.822
Tiền gửi tại Ngân hàng	-	-	4.328.739	-	-	-	-	-	4.328.739
Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay	-	-	26.651.516	2.304.920	142.987	200.904	-	-	29.300.327
các TCTD khác - góp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	58.228	-	-	-	-	-	-	58.228
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	3.889	-	-	-	-	-	-	3.889
Cho vay khách hàng - góp	9.897.459	-	69.052.932	114.678.896	10.900.594	7.415.620	3.929.488	1.113.892	216.988.881
Chứng khoán đầu tư - góp	150.000	9.294.442	3.337.088	6.749.144	4.007.774	9.025.471	7.545.840	9.844.386	49.954.145
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	201.750	-	-	-	-	-	-	201.750
Tài sản cố định	-	4.792.434	-	-	-	-	-	-	4.792.434
Tài sản cố khác - góp	1.840.891	13.423.812	144.830	2.250.608	3.263.881	424.619	6.034	-	21.354.675
	11.888.350	29.659.377	103.515.105	125.983.568	18.315.236	17.066.614	11.481.362	10.958.278	328.867.890
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	10.211.237	2.000.000	-	-	-	-	12.211.237
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	32.102.335	8.826.390	3.405.701	587.759	8.154	3.450	44.933.789
Tiền gửi của khách hàng	-	-	65.971.459	47.612.876	52.498.826	43.718.971	15.418.610	3.399	225.224.141
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.330.584	-	-	143.127	-	1.473.711
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	600.000	5.547.099	1.500.000	3.050.009	6.024.628	16.721.736
Các khoản nợ khác	-	6.378.862	-	-	-	-	-	-	6.378.862
	-	6.378.862	108.285.031	60.369.850	61.451.626	45.806.730	18.619.900	6.031.477	306.943.476
Mức chênh lệch cầm vói lãi suất	11.888.350	23.280.515	(4.769.926)	65.613.718	(43.136.390)	(28.740.116)	(7.138.538)	4.926.801	21.924.414

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/CTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại 31 tháng 12 năm 2017 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền mặt và vàng	-	1.446.548	-	-	-	-	-	1.446.548
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	3.742.659	-	-	-	-	3.742.659
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	24.430.584	5.056.692	3.958.965	67.275	-	33.513.516
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	136.265	-	-	-	-	-	136.265
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	3.889	-	-	-	-	-	3.889
Cho vay khách hàng - góp	7.921.871	-	63.617.993	87.724.107	17.485.187	13.213.372	7.573.437	198.290.566
Chứng khoán đầu tư - góp	150.000	8.152.409	-	357	1.099.861	3.789.029	2.676.148	22.951.210
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	227.250	-	-	-	-	-	227.250
Tài sản cố định	-	3.952.317	-	-	-	-	-	3.952.317
Tài sản có khác - góp	3.627.176	23.135.944	-	-	-	-	-	26.763.120
	11.699.047	37.054.622	91.791.236	92.781.156	22.544.013	17.069.676	14.656.843	291.027.340
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	2.758.343	-	-	-	-	2.758.343
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	35.925.253	11.599.233	5.137.570	332.474	3.842	53.000.419
Tiền gửi của khách hàng	-	-	62.362.701	42.185.113	43.709.958	40.181.015	6.447.810	194.889.770
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.061.995	-	2.166	1.064.161
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	5.185.000	6.559.000	2.222.635	14.967.269
Các khoản nợ khác	-	4.638.899	-	-	-	-	-	4.638.899
	-	4.638.899	101.046.297	53.784.346	55.094.523	47.072.489	2.229.650	271.318.861
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	11.699.047	32.415.723	(9.255.061)	38.996.810	(32.550.510)	(30.002.813)	1.201.097	19.708.479

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. SHB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của SHB cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của SHB chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của SHB bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. SHB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của SHB và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được SHB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Triệu VND)

Tài sản	VND	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tiền mặt và vàng	950.382	820.964	53.451	60.025	1.884.822
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.750.809	1.374.839	-	203.091	4.328.739
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	27.458.147	1.114.908	204.369	522.903	29.300.327
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.354.997	(2.281.159)	-	(15.610)	58.228
Chứng khoán kinh doanh - gộp	3.889	-	-	-	3.889
Cho vay khách hàng - gộp	202.642.123	13.198.420	143.127	1.005.211	216.988.881
Chứng khoán đầu tư - gộp	49.954.145	-	-	-	49.954.145
Góp vốn, đầu tư dài hạn	201.750	-	-	-	201.750
Tài sản cố định	4.770.780	13.844	-	7.810	4.792.434
Tài sản cố khác - gộp	18.851.329	2.367.436	54.582	81.328	21.354.675
	309.938.351	16.609.252	455.529	1.864.758	328.867.890

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	12.096.858	114.379	-	-	12.211.237
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	36.242.521	8.374.572	-	316.696	44.933.789
Tiền gửi của khách hàng	213.952.015	10.879.492	247.221	145.413	225.224.141
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.330.584	-	143.127	-	1.473.711
Phát hành giấy tờ có giá	16.721.736	-	-	-	16.721.736
Các khoản nợ khác	5.316.621	985.675	-	76.566	6.378.862
	285.660.335	20.354.118	390.348	538.675	306.943.476

Trạng thái tiền tệ nội bảng

	24.278.016	(3.744.866)	65.181	1.326.083	21.924.414
--	------------	-------------	--------	-----------	------------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD-IIN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Triệu VND)	VND	USD	EUR	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	886.481	507.125	34.847	18.095	1.446.548
Tiền gửi tại NHNN	2.347.912	1.394.747	-	-	3.742.659
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	28.574.001	4.059.295	106.368	773.852	33.513.516
Chứng khoán kinh doanh - gộp	3.889	-	-	-	3.889
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(5.757.288)	5.607.748	95.407	190.398	136.265
Cho vay khách hàng - gộp	183.260.221	14.318.366	18.850	693.129	198.290.566
Chứng khoán đầu tư - gộp	22.951.210	-	-	-	22.951.210
Góp vốn, đầu tư dài hạn	227.250	-	-	-	227.250
Tài sản cố định	3.931.122	16.877	-	4.318	3.952.317
Tài sản cố khác - gộp	17.178.351	9.530.765	40	53.964	26.763.120
	253.603.149	35.434.923	255.512	1.733.756	291.027.340
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	2.758.343	-	-	-	2.758.343
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	40.989.096	12.011.323	-	-	53.000.419
Tiền gửi của khách hàng	181.177.390	13.374.249	251.617	86.514	194.889.770
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.061.995	-	2.166	-	1.064.161
Phát hành giấy tờ có giá	14.967.269	-	-	-	14.967.269
Các khoản nợ khác	4.547.074	72.740	351	18.734	4.638.899
	245.501.167	25.458.312	254.134	105.248	271.318.861
Trạng thái tiền tệ nội bảng	8.101.982	9.976.611	1.378	1.628.508	19.708.479

40. Các cam kết

Cam kết thuê

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đến một năm	80.287	71.770
Trên một đến năm năm	499.536	230.368
Trên năm năm	167.466	82.053
	<hr/> 747.289	<hr/> 384.191

41. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
USD	23.230	22.425
EUR	26.557	27.259
GBP	29.345	30.693
CHF	23.522	23.306
JPY	210	202
SGD	16.967	16.980
AUD	16.354	17.718
HKD	2.961	2.906
CAD	17.040	18.054
LAK	2.716	2.696
THB	714,4	694,6

42. Số liệu so sánh

Một số số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được phân loại lại và điều chỉnh lại như sau:

	31/12/2017 Triệu VND (Như đã báo cáo trước đây)	31/12/2017 Triệu VND (Sau khi phân loại lại)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	16.456	(5.188)
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(12.372)	1.050
Chi phí hoạt động	(2.896.897)	(2.629.858)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.629.956)	(1.888.773)

Ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập:



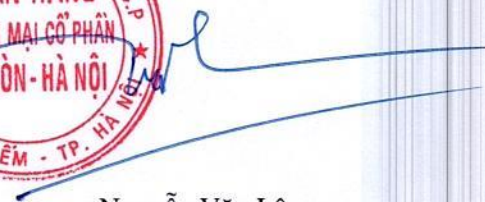
Nguyễn Thị Liên
Trưởng phòng Kế toán
Tổng hợp

Người kiểm soát



Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ngô Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc